

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG  
VICEM TAM ĐIỆP**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Số: 1015 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam**  
**Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 4 năm 2021, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0030-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

*Ngày 01 tháng 4 năm 2021*

*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*



**Lê Anh Sơn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1961-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>277.074.070.276</b>	<b>433.985.450.641</b>
I. Tiền	110	4	41.719.925.976	37.022.255.426
1. Tiền	111		41.719.925.976	37.022.255.426
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.453.543.239	248.331.351.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	101.465.307.107	255.979.276.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	833.281.944	3.532.185.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	166.777.866	793.963.670
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.011.823.678)	(11.974.073.678)
III. Hàng tồn kho	140	9	141.935.447.630	145.819.359.976
1. Hàng tồn kho	141		142.962.812.369	145.819.359.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.027.364.739)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.965.153.431	2.812.483.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.965.153.431	2.812.483.969
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>980.606.885.887</b>	<b>1.128.723.466.531</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.023.154.652	6.681.392.045
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	6.986.464.145	6.681.392.045
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(2.963.309.493)	-
II. Tài sản cố định	220		857.002.399.667	968.612.314.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	855.519.305.243	966.888.938.804
- Nguyên giá	222		2.960.971.470.550	2.957.026.310.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.105.452.165.307)	(1.990.137.371.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.483.094.424	1.723.375.807
- Nguyên giá	228		3.530.950.000	3.129.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.047.855.576)	(1.406.574.193)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.530.957.449	800.733.284
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.530.957.449	800.733.284
IV. Tài sản dài hạn khác	260		116.050.374.119	152.629.026.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	87.014.980.014	96.170.861.225
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	29.035.394.105	56.458.165.366
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>1.257.680.956.163</b>	<b>1.562.708.917.172</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.150.912.499.478</b>	<b>1.460.843.477.779</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.146.620.632.740</b>	<b>1.456.777.551.441</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	146.975.167.990	142.062.402.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	23.901.726.096	10.674.594.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	6.760.996.523	2.819.687.485
4. Phải trả người lao động	314		17.969.329.319	9.367.707.785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	8.313.031.033	11.262.896.278
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	999.994.296
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	51.108.298.121	36.222.444.645
8. Vay ngắn hạn	320	19	891.592.083.658	1.243.367.823.442
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.291.866.738</b>	<b>4.065.926.338</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		530.868.300	610.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.760.998.438	3.455.926.338
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>106.768.456.685</b>	<b>101.865.439.393</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>106.768.456.685</b>	<b>101.865.439.393</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Lỗ lũy kế	421		(1.082.273.664.407)	(1.087.176.681.699)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.087.176.681.699)	(1.103.093.507.736)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.903.017.292	15.916.826.037
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		57.014.922.192	57.014.922.192
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>1.257.680.956.163</b>	<b>1.562.708.917.172</b>



Lương Thị Hồng Thắm  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.417.380.479.477	1.566.016.751.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.364.625.459	22.617.494.935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.414.015.854.018	1.543.399.257.063
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.269.706.460.752	1.333.472.539.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		144.309.393.266	209.926.718.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		399.084.512	102.248.199
7. Chi phí tài chính	22	26	47.109.088.468	71.604.978.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.747.883.610	71.368.428.124
8. Chi phí bán hàng	25	27	34.466.560.998	62.877.243.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	57.093.615.483	60.706.061.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.039.212.829	14.840.682.877
11. Thu nhập khác	31		469.977.221	1.212.794.983
12. Chi phí khác	32		329.022.764	136.651.823
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.954.457	1.076.143.160
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.180.167.286	15.916.826.037
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	1.277.149.994	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.903.017.292	15.916.826.037

Lương Thị Hồng Thắm  
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.180.167.286	15.916.826.037
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	116.002.755.438	123.197.552.734
Các khoản dự phòng	03	4.333.496.332	31.000.000
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(10.135.176)	210.487
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23.678.160	-
Chi phí lãi vay	06	46.747.883.610	71.368.428.124
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	173.277.845.650	210.514.017.382
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	157.534.985.931	(77.104.530.175)
Giảm hàng tồn kho	10	30.279.318.868	2.755.425.482
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	25.381.237.486	(99.532.691.129)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	9.003.211.749	(4.775.903.391)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.846.311.355)	(63.861.083.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	363.630.288.329	(32.004.765.146)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.146.742.819)	(3.983.973.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.146.742.819)	(3.983.973.329)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.151.593.327.941	1.384.416.777.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.503.369.067.725)	(1.352.283.985.132)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(351.775.739.784)</b>	<b>32.132.792.246</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.707.805.726	(3.855.946.229)
Tiền đầu năm	60	37.022.255.426	40.877.991.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10.135.176)	210.487
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	41.719.925.976	37.022.255.426

  
Lương Thị Hồng Thắm  
Người lập biểu

  
Nguyễn Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



  
Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 29 tháng 6 năm 2011 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 03 tháng 02 năm 2015.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Công ty có trụ sở tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 642 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 659 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và gia công xi măng và Clinker;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn xi măng; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp	Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Sự kiện phát sinh trong năm có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty**

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán cho công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế, vật tư thu hồi và phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán cho nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm với giá trị được xác định như sau:

- |  |  |
|--|--|
| Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang            | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền   |
| Vật tư thu hồi   | - Giá trị sau khi phục hồi ước tính trừ đi giá trị vật tư và nhân công ước tính cho việc sửa chữa phục hồi theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị sau khi phục hồi được ước tính dựa trên tỷ lệ % hữu ích còn lại sau phục hồi theo đánh giá của Công ty nhân với nguyên giá của vật tư |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng là 5 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, phí cấp quyền khai thác, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014, các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình thái trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định giá trị còn lại của các khoản mục tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí vật tư và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	32.809.803	31.913.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.687.116.173	36.990.341.564
	<b>41.719.925.976</b>	<b>37.022.255.426</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>11.986.340.963</b>	<b>30.508.539.897</b>
- Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
- Công ty TNHH Phương Nhung	2.408.704.285	2.408.704.285
- Công ty Xây dựng Dequina	-	18.168.667.208
- Các khách hàng khác	1.238.118.708	1.591.650.434
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<b>89.478.966.144</b>	<b>225.470.736.200</b>
	<b>101.465.307.107</b>	<b>255.979.276.097</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cửa hàng gốm sứ Duyên Việt	612.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Tự động Đức Phong	166.717.980	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Xây dựng Hòa Bình	-	2.569.380.000
Dương Thị Nguyệt	-	354.400.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây Dựng Điện I	31.000.000	31.000.000
Các đối tượng khác	23.063.964	577.405.181
	<b>833.281.944</b>	<b>3.532.185.181</b>



7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng cho nhân viên	35.000.000	499.500.000
Phải thu khác	131.777.866	294.463.670
	<b>166.777.866</b>	<b>793.963.670</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (hiện là Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.023.154.652	3.718.082.552
	<b>6.986.464.145</b>	<b>6.681.392.045</b>

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
<b>a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>				
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>11.980.823.678</b>	-	<b>11.943.073.678</b>	-
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	-	8.339.517.970	-
Công ty TNHH Phương Nhung	2.408.704.285	-	2.408.704.285	-
Công ty TNHH Hoàng Kim	695.619.978	-	695.619.978	-
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	499.231.445	-	499.231.445	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn An	37.750.000	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>31.000.000</b>	-	<b>31.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tư vấn xây Dựng Điện I	31.000.000	-	31.000.000	-
	<b>12.011.823.678</b>	-	<b>11.974.073.678</b>	-
<b>b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>				
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>2.963.309.493</b>	-	<b>2.963.309.493</b>	<b>2.963.309.493</b>
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (hiện là Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	2.963.309.493	-	2.963.309.493	2.963.309.493
	<b>2.963.309.493</b>	-	<b>2.963.309.493</b>	<b>2.963.309.493</b>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	33.461.529.135	-	35.431.314.697	-
Công cụ, dụng cụ (*)	56.095.567.811	-	39.948.552.469	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (**)	31.293.800.269	(1.027.364.739)	49.413.217.148	-
Thành phẩm	22.111.915.154	-	21.026.275.662	-
	<b>142.962.812.369</b>	<b>(1.027.364.739)</b>	<b>145.819.359.976</b>	-
<b>Dài hạn</b>				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	29.035.394.105	-	56.458.165.366	-
	<b>29.035.394.105</b>	-	<b>56.458.165.366</b>	-

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân loại giá trị một số vật tư, thiết bị từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của các bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 1.027.364.739 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước thuê văn phòng, bảo hiểm, sửa chữa nhà xưởng	230.258.447	110.972.500
Vật tư ngắn hạn	2.734.894.984	2.701.511.469
	<b>2.965.153.431</b>	<b>2.812.483.969</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi	47.751.468.068	50.756.108.367
Chi phí kiến thiết mỏ đá sét	9.883.980.874	9.855.224.990
Chi phí vật tư dài hạn	26.612.667.851	33.843.970.851
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2.766.863.221	1.715.557.017
	<b>87.014.980.014</b>	<b>96.170.861.225</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc (*)		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Số dư đầu năm	836.098.508.074	2.073.021.869.507	39.961.557.880	7.944.374.850	2.957.026.310.311					
Mua sắm mới	1.067.578.449	2.947.940.205	-	-	4.015.518.654					
Thanh lý, nhượng bán	-	(70.358.415)	-	-	(70.358.415)					
Số dư cuối năm	<b>837.166.086.523</b>	<b>2.075.899.451.297</b>	<b>39.961.557.880</b>	<b>7.944.374.850</b>	<b>2.960.971.470.550</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Số dư đầu năm	361.948.000.641	1.588.678.925.016	33.960.413.299	5.550.032.551	1.990.137.371.507					
Khấu hao trong năm	21.745.561.024	91.330.122.240	1.461.532.334	824.258.457	115.361.474.055					
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.680.255)	-	-	(46.680.255)					
Số dư cuối năm	<b>383.693.561.665</b>	<b>1.679.962.367.001</b>	<b>35.421.945.633</b>	<b>6.374.291.008</b>	<b>2.105.452.165.307</b>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày đầu năm	474.150.507.433	484.342.944.491	6.001.144.581	2.394.342.299	966.888.938.804					
Tại ngày cuối năm	<b>453.472.524.858</b>	<b>395.937.084.296</b>	<b>4.539.612.247</b>	<b>1.570.083.842</b>	<b>855.519.305.243</b>					

(\*) Nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm khu nhà ở của cán bộ công nhân viên, chi phí xây dựng đường Chi Lăng và đường Ngô Thị Sĩ với nguyên giá lần lượt là 12.257.964.541 VND, 8.826.439.994 VND và 7.028.890.619 VND và giá trị còn lại lần lượt là 2.720.125.702 VND, 2.255.586.525 VND và 1.773.891.548 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Chi phí khấu hao của các tài sản trên trong năm là 1.592.749.828 VND (năm 2019: 1.592.749.828 VND)). Theo phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa đã được duyệt và Công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước của Công ty, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình, các tài sản trên thuộc diện Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp bàn giao về cho địa phương quản lý sau khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, tính đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa được hướng dẫn phương án bàn giao chính thức từ các cơ quan quản lý Nhà nước, cũng như chưa nhận được chỉ đạo liên quan đến việc tiếp tục cổ phần hóa, do đó, Công ty vẫn tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 198.134.125.482 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 43.555.613.790 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị phần xây lắp; dây chuyền máy móc, thiết bị; thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp (trừ tài sản đã bàn giao cho UBND Thành phố Tam Điệp) làm tài sản thế chấp với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 848.769.701.468 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 958.546.585.201 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	3.129.950.000
Tăng trong năm	401.000.000
Số dư cuối năm	<u>3.530.950.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	1.406.574.193
Khấu hao trong năm	641.281.383
Số dư cuối năm	<u>2.047.855.576</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>1.723.375.807</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.483.094.424</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 247.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 247.000.000 VND).

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp trong</u> năm VND	<u>Số đã thực nộp</u> trong năm VND	<u>Số cuối năm</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	959.348.159	25.355.173.616	22.635.343.284	3.679.178.491
Thuế thu nhập cá nhân	-	263.294.198	263.294.198	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.277.149.994	-	1.277.149.994
Thuế tài nguyên	1.215.604.400	12.996.409.461	13.030.742.223	1.181.271.638
Phí môi trường	644.734.926	7.048.055.885	7.069.394.411	623.396.400
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	4.724.764.000	4.724.764.000	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.478.712.798	1.478.712.798	-
Thuế, phí khác	-	13.057.029	13.057.029	-
	<u>2.819.687.485</u>	<u>53.156.616.981</u>	<u>49.215.307.943</u>	<u>6.760.996.523</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống nhiên liệu thay thế	3.104.689.267	204.833.284
Dự án, công trình nhiệt khí thải	326.900.000	326.900.000
Dự án, công trình nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin	-	269.000.000
Trạm cân và camera mô sét	99.368.182	-
	<b>3.530.957.449</b>	<b>800.733.284</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>79.066.884.533</b>	<b>83.147.952.679</b>
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng và Phát triển Xuân Thành	14.421.819.987	22.463.350.923
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Hưng Ninh Bình	13.048.223.010	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	12.649.843.134	2.121.179.400
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Quốc tế Minh Quang	1.869.573.277	20.596.153.264
- Các đối tượng khác	37.077.425.125	37.967.269.092
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)</b>	<b>67.908.283.457</b>	<b>58.914.450.297</b>
	<b>146.975.167.990</b>	<b>142.062.402.976</b>



**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>23.901.726.096</b>	<b>10.642.910.834</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nam Phương IMEX	17.479.990.896	-
Kelly Bryce Logistics, INC	4.255.030.000	-
Công ty Cổ Phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Nam Anh	1.795.143.000	1.639.650.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Vĩnh Phước	371.562.200	1.582.148.500
Công ty TNHH Hải Nam	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	-	1.327.029.246
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Đức Hùng	-	1.110.122.600
Các khách hàng khác	-	1.983.960.488
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (chi tiết xem thuyết minh số 30)	-	<b>31.683.700</b>
	<b>23.901.726.096</b>	<b>10.674.594.534</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí điện năng trích trước	3.272.562.018	4.218.861.220
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	2.447.358.147	5.716.557.900
Chi phí lãi vay, phí ngân hàng và bảo lãnh	763.454.353	1.026.265.662
Chi phí trích trước khác	1.829.656.515	301.211.496
	<b>8.313.031.033</b>	<b>11.262.896.278</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác	601.247.185	687.626.273
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	50.507.050.936	35.534.818.372
	<b>51.108.298.121</b>	<b>36.222.444.645</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn (i)					VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	543.367.823.442	543.367.823.442	1.151.593.327.941	1.233.369.067.725	461.592.083.658
Nợ dài hạn đến hạn trả (ii)					
Vay các bên liên quan (chi tiết xem tại Thuyết minh số 30)	700.000.000.000	700.000.000.000	-	270.000.000.000	430.000.000.000
	<b>1.243.367.823.442</b>	<b>1.243.367.823.442</b>	<b>1.151.593.327.941</b>	<b>1.503.369.067.725</b>	<b>891.592.083.658</b>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn gốc và lãi vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 18.07/2019-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTD ngày 31 tháng 7 năm 2019 và Hợp đồng số 015.09/2020-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTD ngày 25 tháng 8 năm 2020	150.000.000.000	111.901.416.127	Nợ gốc được trả tối đa 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân với thời gian duy trì hạn mức từ ngày 25/8/2020 đến ngày 25/8/2021. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	6,8% - 7,2%	Tài sản thế chấp là giá trị phần tài sản (toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp) được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng số 20726/2019/42795-/HĐTD ngày 12 tháng 12 năm 2019 và Hợp đồng số 20729/2020/427950/HĐTD ngày 03 tháng 12 năm 2020	170.000.000.000	162.920.739.090	Nợ gốc được trả theo quy định trên từng giấy nhận nợ với thời gian duy trì hạn mức từ ngày 03/12/2020 đến ngày 30/11/2021. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	6,3%	Tài sản thế chấp là giá trị phần tài sản (toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp) được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức tín dụng (VND)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn gốc và lãi vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMĐIỆP ngày 27 tháng 6 năm 2019 và Hợp đồng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMĐIỆP ngày 17 tháng 8 năm 2020	250.000.000.000	186.769.928.441	Nợ gốc được trả tối đa 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân với thời gian duy trì hạn mức từ ngày 17/8/2020 đến 17/8/2021. Tiền lãi được trả định kỳ hàng tháng.	6,8%-7,2%	Tài sản thế chấp là giá trị phần tài sản (toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc, dây chuyền máy móc, thiết bị dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của nhà máy Xi măng Tam Điệp thuộc Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Đệp) được xác định theo Hợp đồng thế chấp tài sản để vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi kèm theo.

**461.592.083.658**

(ii) Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả của các khoản vay tín chấp từ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam gia hạn theo Văn bản số 382/VICEM-HĐTV của Tổng Công ty ngày 24 tháng 02 năm 2020 như sau:

Hợp đồng vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả nợ gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1148/VICEM-KTTC&NV ngày 09/6/2015	10.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả trong năm 2020 (*)	2%-5%/năm	Không có tài sản bảo đảm
101/XMVN-KTTC&NV ngày 15/01/2016	140.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả trong năm 2020 (*)	2%-5%/năm	Không có tài sản bảo đảm
1761/VICEM-TCKT ngày 26/8/2016	50.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả trong năm 2020 (*)	2%-5%/năm	Không có tài sản bảo đảm
2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016	184.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả trong năm 2020 (*)	2%-5%/năm	Không có tài sản bảo đảm
2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2017	46.000.000.000	Nợ gốc và lãi được trả trong năm 2020 (*)	2%-5%/năm	Không có tài sản bảo đảm
	<b>430.000.000.000</b>			

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản nợ phải trả Tổng Công ty đã quá hạn. Công ty đã làm văn bản xin gia hạn thời hạn trả nợ gốc và lãi sang năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đánh giá sẽ không có các khoản lãi phạt phát sinh tương ứng.



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.132.027.198.900	(1.103.093.507.736)	57.014.922.192	85.948.613.356
Lợi nhuận trong năm	-	15.916.826.037	-	15.916.826.037
Số dư đầu năm nay	1.132.027.198.900	(1.087.176.681.699)	57.014.922.192	101.865.439.393
Lợi nhuận trong năm	-	4.903.017.292	-	4.903.017.292
Số dư cuối năm nay	1.132.027.198.900	(1.082.273.664.407)	57.014.922.192	106.768.456.685

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 750.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 750.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	750.000.000.000	100%	1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
Tổng cộng	750.000.000.000	100%	1.132.027.198.900	1.132.027.198.900

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty có các hợp đồng thuê đất với ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và xây dựng tòa nhà trụ sở, bãi đỗ xe. Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.382.280.200	1.382.280.200
Trên 1 năm đến 5 năm	5.529.120.800	5.529.120.800
Trên 5 năm	30.410.164.400	31.792.444.600
	<b>37.321.565.400</b>	<b>38.703.845.600</b>

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	4.548,89	4.353,00
- Euro (EUR)	0,41	0,41

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.417.380.479.477</b>	<b>1.566.016.751.998</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán xi măng	354.619.997.496	806.125.072.351
Doanh thu bán clinker	336.540.329.041	139.755.304.510
Doanh thu gia công xi măng	725.516.985.081	612.973.017.337
Doanh thu bán vật tư	703.167.859	7.163.357.800
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<i>728.184.566.214</i>	<i>636.569.351.476</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.364.625.459</b>	<b>22.617.494.935</b>
Chiết khấu thương mại	3.364.625.459	22.617.494.935
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.414.015.854.018</b>	<b>1.543.399.257.063</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu thuần bán xi măng</i>	<i>351.255.372.037</i>	<i>783.507.577.416</i>
<i>Doanh thu thuần bán clinker</i>	<i>336.540.329.041</i>	<i>139.755.304.510</i>
<i>Doanh thu thuần gia công xi măng</i>	<i>725.516.985.081</i>	<i>612.973.017.337</i>
<i>Doanh thu thuần bán vật tư</i>	<i>703.167.859</i>	<i>7.163.357.800</i>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	321.394.163.205	683.519.306.805
Giá vốn bán clinker	357.635.279.747	143.450.404.621
Giá vốn gia công xi măng	588.975.476.694	505.123.186.091
Giá vốn hàng bán khác	674.176.367	1.379.641.515
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.027.364.739	-
	<b>1.269.706.460.752</b>	<b>1.333.472.539.032</b>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	911.578.510.517	1.008.669.430.725
Chi phí nhân công	117.350.430.990	116.412.082.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.002.755.438	123.197.552.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.311.089.182	169.820.443.279
Chi phí dự phòng	4.028.424.232	31.000.000
Chi phí khác bằng tiền	58.989.014.224	72.957.063.236
	<b>1.345.260.224.583</b>	<b>1.491.087.572.631</b>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.747.883.610	71.368.428.124
Chiết khấu thanh toán	-	60.457.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	361.204.858	176.093.301
	<b>47.109.088.468</b>	<b>71.604.978.525</b>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công quản lý	28.019.861.839	25.462.276.536
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.938.693.803	4.901.337.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.932.984.223	4.240.930.859
Thuế, phí và lệ phí	2.533.042.254	2.982.093.499
Chi phí dự phòng	3.001.059.493	31.000.000
Phí tư vấn phải trả VICEM	390.339.773	837.995.602
Chi phí tiếp khách, hội nghị	4.204.555.618	7.963.588.272
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.073.078.480	14.286.838.624
	<b>57.093.615.483</b>	<b>60.706.061.196</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	5.837.471.214	8.101.633.442
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	24.077.625.096	37.917.173.648
Chi phí khuyến mại	88.685.193	8.372.727
Chi phí phát triển thị trường	-	2.457.404.845
Chi phí hội nghị	535.372.000	5.569.549.388
Phí tư vấn phải trả VICEM	390.339.773	837.995.602
Chi phí bán hàng khác	3.537.067.722	7.985.113.980
	<b>34.466.560.998</b>	<b>62.877.243.632</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.277.149.994	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.277.149.994</b>	<b>-</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>6.180.167.286</b>	<b>15.916.826.037</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	205.582.685	29.628.222.818
<i>Chi phí lãi vay không được khấu trừ</i>	-	29.624.436.618
<i>Các khoản khác</i>	205.582.685	3.786.200
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.385.749.971</b>	<b>45.545.048.855</b>
Chuyển lỗ	-	(45.545.048.855)
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>6.385.749.971</b>	<b>-</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	6.385.749.971	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.277.149.994</b>	<b>-</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính sau đó có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản***

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định số 203"), Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá vôi và mỏ đá sét của Công ty từ ngày 29 tháng 6 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Theo các Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 và 3146/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thông báo về tổng phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp của Công ty cho mỏ đá vôi và đá sét, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	4.404.505.000	4.404.505.000
Trên 1 năm đến 5 năm	17.618.020.000	17.618.020.000
Trên 5 năm	22.867.074.000	27.271.579.000
	<b>44.889.599.000</b>	<b>49.294.104.000</b>

***Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường***

Theo Công văn số 298/QBVM-TT ngày 21 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và Dự án mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ cải tạo bảo vệ môi trường.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, phí cải tạo và phục hồi môi trường phải trả trong tương lai cho các mỏ đá vôi, đá sét nêu trên là:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	296.684.730	296.684.730
Trên 1 năm đến 5 năm	1.186.738.920	1.186.738.920
Trên 5 năm	3.031.425.140	3.328.109.870
	<b>4.514.848.790</b>	<b>4.811.533.520</b>

***Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên***

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và để làm cơ sở giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Công ty hiện chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

001  
CÔ  
T  
DEL  
VIỆ  
V  
E

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem VLXD Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện công nghệ xi măng	Công ty trong cùng Tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):*

	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>		<b>728.184.566.214</b>	<b>636.569.351.476</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Gia công xi măng	36.755.018.181	82.445.367.278
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Gia công xi măng	59.271.119.989	171.777.241.236
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Gia công xi măng	-	3.952.727.272
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Gia công xi măng	4.146.020.000	78.873.098.424
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Gia công xi măng	625.344.826.911	269.502.010.402
	Bán vật tư	631.756.040	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Gia công xi măng	-	6.422.572.725
	Bán Clinker	2.035.825.093	9.427.356.095
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Xuất bán Xi măng	-	3.468.309.862
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem VLXD Đà Nẵng	Xuất bán Xi măng	-	10.700.668.182
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		<b>187.507.501.430</b>	<b>265.721.606.890</b>
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	Chi phí khác	139.746.296	1.213.354.250
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Mua vật tư	-	442.620.455
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Mua than cám	153.721.110.993	179.981.614.465
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Mua thạch cao	19.666.100.099	32.810.049.082
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Mua vỏ bao	12.800.690.800	49.211.439.130
Viện công nghệ xi măng	Hoạt động đào tạo	340.700.000	386.212.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Chi phí hỗ trợ chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp; chi phí quyền sử dụng nhãn hiệu (*)	780.353.242	1.676.317.508
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua vật tư	58.800.000	-
<b>Cho vay vật tư</b>		<b>10.280.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		10.280.000	-
<b>Vay mượn vật tư, hàng hóa</b>		<b>100.000.000</b>	<b>346.873.167</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng		100.000.000	346.873.167
<b>Lãi vay</b>		<b>15.164.383.564</b>	<b>36.187.945.205</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		15.164.383.564	36.187.945.205

- (\*) Theo hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý & phát triển thị trường ngày 26 tháng 7 năm 2018 và hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp ngày 26 tháng 7 năm 2018 và các văn bản điều chỉnh, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng cho Tổng Công ty. Theo đó, phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường và phí tư vấn quản trị doanh nghiệp cho năm 2020 được xác định theo tỷ lệ là 0,02% tính trên doanh thu tiêu thụ clinker và 0,03% tính trên doanh thu tiêu thụ xi măng không phân biệt tiêu thụ trong hay ngoài Vicem (năm 2019: lần lượt là 0,10% và 0,05%).

Ngày 24 tháng 4 năm 2017, Công ty đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tổng Công ty. Theo đó, phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu năm 2020 và 2019 được xác định theo tỷ lệ là 0,05% trên doanh thu thuần tiêu thụ xi măng sử dụng nhãn hiệu VICEM.

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>89.478.966.144</b>	<b>225.470.736.200</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	87.875.631.144	169.767.024.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.603.335.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	20.405.900.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	27.842.940.400
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	-	2.372.650.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	5.082.221.700
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>67.908.283.457</b>	<b>58.914.450.297</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	962.902.046
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	51.145.480.521	35.908.128.651
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.838.567.536	18.443.070.062
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	924.235.400	3.525.423.038
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	-	74.926.500
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>31.683.700</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	-	31.683.700
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.280.000</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	10.280.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>50.507.050.936</b>	<b>35.534.818.372</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay phải trả	50.352.328.769	35.187.945.205
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	154.722.167	346.873.167
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	430.000.000.000	700.000.000.000





Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thưởng	1.674.000.000	1.674.000.000
	<b>1.674.000.000</b>	<b>1.674.000.000</b>



Lương Thị Hồng Thắm  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Tuấn  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 4 năm 2021